

CHERIE PARK, SIWONSCHOOL LANGUAGE LAB

IELTS
ALL IN
ONE

VIC IELTS READING START



NHA XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

| MỤC LỤC |

Lời nói đầu	
Cấu trúc sách	
Điểm nổi bật của VIC IELTS Reading Start	
Về kỳ thi IELTS	
Về bài thi IELTS Reading	
Chiến lược ôn tập IELTS Reading	
Kế hoạch ôn tập	

Chapter 1 Nền tảng đọc hiểu căn bản

Chiến lược đọc hiểu căn bản giúp nâng cao band điểm	025
Unit 1 Xác định nội dung chính của câu	026
Unit 2 Xác định nội dung bài đọc và tìm kiếm thông tin cụ thể	035
Unit 3 Xác định cấu trúc đoạn	041
Unit 4 Xác định mối liên quan giữa các ý	047

Chapter 2 Chiến lược cho từng dạng câu hỏi

Các dạng câu hỏi thường gặp và tần suất xuất hiện	054
Unit 5 Multiple-choice	055
Unit 6 Short-answer	069
Unit 7 Completion	083
Unit 8 TRUE/FALSE/NOT GIVEN	100
Unit 9 YES/NO/NOT GIVEN	115
Unit 10 Matching Features	131
Unit 11 Matching Headings	147
Unit 12 Matching Information	165
Unit 13 Classification	181

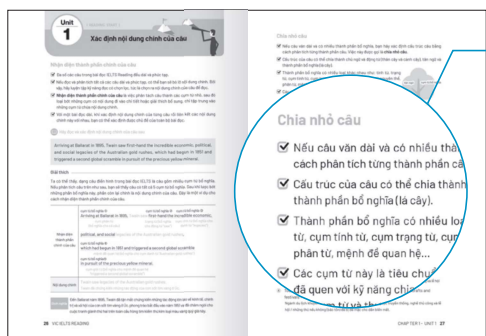


Chapter 3 Tập trung vào các chủ đề thường gặp

Các chủ đề thường gặp và tần suất xuất hiện	198
Unit 14 Human body & Psychology	199
Unit 15 History	213
Unit 16 Science & Technology	231
Unit 17 Biology	248
Unit 18 Environment	266
Unit 19 Education & Language	284
Unit 20 Business & Economy	302
Actual Test	320
Self checklist trước khi làm bài thi IELTS Reading	
Actual Test	
Đáp án – Giải thích	
Từ điển bằng hình ảnh về các chủ đề thường gặp trong bài thi IELTS Reading	359

| Cấu trúc sách |

Chapter 1 Nền tảng đọc hiểu căn bản



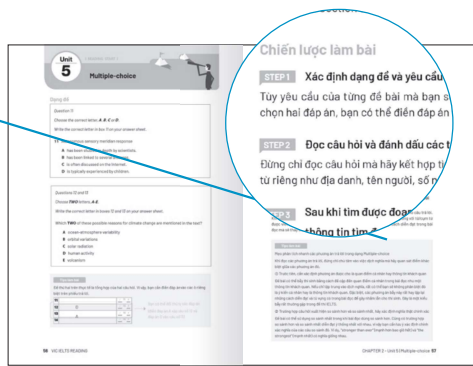
Luyện tập đọc hiểu căn bản

Phần này cung cấp các kỹ thuật và chiến lược đọc hiểu căn bản giúp bạn tìm được nhiều đáp án chính xác nhất trong thời gian ngắn nhất. Bạn sẽ được học phương pháp phân tích cấu trúc câu và cấu trúc đoạn, nắm nội dung chính của bài và tìm kiếm thông tin cụ thể bằng những kỹ thuật đơn giản mà hiệu quả.

Chapter 2 Chiến lược cho từng dạng bài

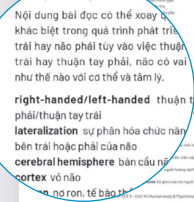
Phân tích từng dạng bài và hướng dẫn chiến lược giải phù hợp

Trong phần này, mỗi Unit sẽ tập trung phân tích một dạng đề cụ thể, đồng thời hướng dẫn các bước để giải dạng đề đó. Người học không chỉ nắm được dạng đề và cách giải tương ứng mà còn có thể tránh được những “bẫy” thường gặp trong bài thi IELTS Reading.





Chương này tập trung vào các chủ đề có tần suất xuất hiện nhiều nhất trong bài thi IELTS Reading. Mỗi Unit sẽ tổng hợp những nội dung thường gặp trong chủ đề đó, cung cấp bài đọc và câu hỏi sát với đề thi thực tế. Phần Topic Map giúp bạn dễ dàng xác định chủ đề cụ thể, phần Brainstorming liệt kê một số nội dung liên quan cùng các cách diễn đạt/ từ vựng chuyên ngành thường gặp trong chủ đề. Cuối cùng là phần hướng dẫn người đọc luyện tập kỹ năng xác định từ khóa trước khi trả lời câu hỏi.



| Điểm nổi bật của VIC IELTS READING START |

Phương pháp tiếp cận theo từng bước phù hợp với người mới bắt đầu

Chương trình học được thiết kế với mục tiêu từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu của người học. Qua 4 Unit ở Chapter 1, bạn sẽ nắm được các kiến thức căn bản về đọc hiểu, đồng thời luyện kỹ năng với các bài đọc có độ dài và độ khó bằng một nửa bài thi thực tế. Đến Chapter 3, bạn đã có thể tiến tới luyện tập với các bài đọc và câu hỏi tương đương bài thi thật.

Chủ đề ôn tập được chọn lựa kỹ lưỡng từ nguồn dữ liệu khổng lồ

Dựa trên nguồn dữ liệu lớn (Big Data) được tổng hợp từ những bài thi IELTS đầu tiên cho tới nay, chúng tôi đã lựa chọn các chủ đề và câu hỏi thường xuất hiện nhất trong bài thi thực tế để biên soạn nội dung cuốn sách này.

Cung cấp bài thi thử kèm đáp án và giải thích chi tiết

Bạn có thể tự đánh giá năng lực của bản thân và làm quen với cảm giác khi đi thi với bài thi thử ở cuối sách. Hãy sử dụng phiếu trả lời cho sẵn, đặt thời gian 60 phút rồi làm bài giống như khi thi thật. Đáp án kèm lời giải chi tiết sẽ giúp bạn tự đánh giá kết quả của mình.

Áp dụng chiến lược

Understanding Our Changing Earth

An early explanation of continental drift was proposed by American geologist Frank Bursley Taylor. He suggested in 1908 and published in 1910 that the continents were moved into their present positions by a process of "continental creep". Though Taylor's theory was incorrect, British geologist Arthur Holmes, among others, continued trying to explain the motion of the continents. In 1931, Holmes proposed that the Earth's mantle contained convection cells that released radioactive heat and moved the Earth's crust. His *Principles of Physical Geology*, ending with a chapter on continental drift, was published in 1944.

Look at the following statement and the list of dates below.

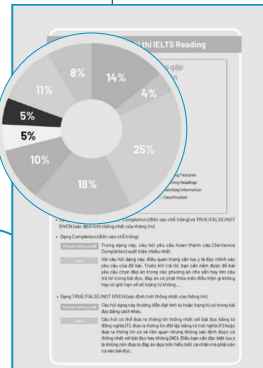
Match the statement with the correct date. **A-D**.

Write the correct letter, **A-D**, in box **Q** on your answer sheet.

Q Arthur Holmes published his theory.

List of Dates

- A** 1908
- B** 1910
- C** 1931
- D** 1944



chất cơ bản của ông, kết thúc bằng một chương về trôi dạt lục địa. Đã được xuất bản vào năm 1944.

READING

READING PASSAGE 1

You should spend about 20 minutes on Questions 1-13, which are based on Reading Passage 1 below.

THE HISTORY OF WOOL

The first recorded uses of wool originate from Australia, which is roughly where modern-day Turkey lies, during the Stone Age. Neanderthals residing on the Mesopotamian Plains used sheep to fulfill their basic needs of food, shelter, and clothing. Many years later, humans learned how to spin and weave the fibres of sheep into woollen garments. The warmth provided by wool clothing and the ability of sheep allowed these early humans to venture outside the warm climate of Mesopotamia and expand their civilisation. From around 3000 BC onwards, the Persians, Greeks and Romans developed and improved various breeds of sheep, shipping the animals and wool to various countries throughout Europe. In particular, the Romans viewed sheep as a vital commodity, transporting large numbers of them as the Roman Empire expanded into the British Isles, Spain, and North Africa. In approximately 50 AD, the Romans had established a wool plant in the region of England that the town of Winchester now occupies. Later, around the beginning of the 16th century, the Spaniards, who lived throughout the Arabian deserts, established a wool export trade agreement with North Africa and Greece after their military victory over Spain.

In the 12th century, the Norman conquest of Greece indirectly led to a weaving boom in the Italian cities of Florence and Venice. Hundreds of Greek weavers were sent to Italy as slaves, and Italian weavers were immediately impressed with the weaving skill exhibited by their Greek counterparts. In medieval times, the annual fairs of the Champagne and Frie regions of France largely focused on the production and sale of wool cloth from small local towns such as Perouse. The trade network created by the annual fairs allowed merchants from Spain and Constantinople to purchase the wool cloth of Perouse and distribute it locally. The wool trade quickly evolved into a lucrative business, generating significant revenue throughout much of Europe. The two factors that determined the quality and value of wool were the dyeing and finishing of the woven material.



Cách trình bày trực quan, dễ hiểu giúp người học nắm bắt kiến thức nhanh và biết cách ứng dụng vào thực tế

Những nội dung cần lưu ý hoặc các từ khóa quan trọng sẽ được in đậm hoặc ghi chú chi tiết để người học nắm bắt nhanh hơn, biết cách ứng dụng vào các câu, các đoạn trong bài đọc cụ thể.

Từ điển hình ảnh theo các chủ đề thường gặp trong IELTS Reading

Bài đọc trong phần thi IELTS Reading thường xuất hiện các từ chuyên ngành có độ khó cao. Phần từ điển bằng tranh theo chủ đề ở cuối sách sẽ giúp bạn hiểu và ghi nhớ các từ này tốt hơn để có thể nắm bắt được nội dung các bài đọc khó.

Áp dụng chiến lược

STEP 1 Lấy từ khóa trong danh sách phương án trả lời để tìm đoạn có liên quan

STEP 2 Đọc câu được cho và đánh dấu từ khóa của câu đó

STEP 3 Đối chiếu nội dung đoạn có liên quan với từ khóa trong danh sách phương án

Understanding Our Changing Earth

An early explanation of continental drift was proposed by American geologist Frank Bursley Taylor. He suggested in 1908 and published in 1910 that the continents were moved into their present positions by a process of "continental creep". Though Taylor's theory was incorrect, British geologist **Arthur Holmes**, among others, continued trying to explain the motion of the continents. In 1931, **Holmes proposed** that the Earth's mantle contained convection cells that released radioactive heat and moved the Earth's crust. **His *Principles of Physical Geology*, ending with a chapter on continental drift, was published in 1944.**

STEP 1

List of Dates

A 1908
B 1910
C 1931
D 1944

→ các số chỉ năm

STEP 2

Q **Arthur Holmes published his theory.** Arthur Holmes đã xuất bản lý thuyết của tên người đã xuất bản lý thuyết

STEP 3

Vì danh sách phương án trả lời bao gồm các số năm, ta có thể biết rằng để bài năm Arthur Holmes công bố lý thuyết của mình. Câu cuối cùng đề cập đến việc của ông ("his" ở đây là đại từ thay thế cho tên riêng đã được nhắc tới ở câu trước), từ chương cuối về lý thuyết trôi dạt lục địa, đã được xuất bản vào năm 1944. Vậy đáp án là D.

British geologist **Arthur Holmes**, among others, continued trying to explain the motion of the continents. In 1931, **Holmes proposed** that the Earth's mantle contained convection cells that released radioactive heat and moved the Earth's crust. **His *Principles of Physical Geology*, ending with a chapter on continental drift, was published in 1944.**

tên cuốn sách của Arthur Holmes năm xuất bản

CHAPTER – Unit 10 Matching Features 137

is the only type of bird / this is giới hạn: "loại chim duy nhất" từ khóa quan trọng nhất

fur lông

tail đuôi

muscle cơ bắp

claws móng vuốt

wings cánh

feathers lông vũ

beak mỏ

chân chim có móng vuốt của động vật

| Kế hoạch ôn tập |

Kế hoạch ôn tập 1 tháng (dành cho người mới luyện thi IELTS)

Nếu mới bắt tay vào luyện thi IELTS, bạn hãy kiên trì bám sát kế hoạch và tuân theo một thời gian biểu cụ thể. Đặc biệt, vì nội dung kiến thức sẽ khó dần theo từng Unit nên yếu tố quan trọng là học tập đều đặn và không bỏ cuộc.

Kế hoạch ôn tập 1 tháng		DAY 1	DAY 2	DAY 3	DAY 4	DAY 5	DAY 6
	Tuần 1	Unit 1 ☐ Hoàn thành	Unit 2 ☐ Hoàn thành	Unit 3 ☐ Hoàn thành	Unit 4 ☐ Hoàn thành	Unit 5 ☐ Hoàn thành	Unit 6 ☐ Hoàn thành
		DAY 7	DAY 8	DAY 9	DAY 10	DAY 11	DAY 12
	Tuần 2	Unit 7 ☐ Hoàn thành	Unit 8 ☐ Hoàn thành	Unit 9 ☐ Hoàn thành	Unit 10 ☐ Hoàn thành	Unit 11 ☐ Hoàn thành	Unit 12 ☐ Hoàn thành
		DAY 13	DAY 14	DAY 15	DAY 16	DAY 17	DAY 18
	Tuần 3	Unit 13 ☐ Hoàn thành	Unit 14 ☐ Hoàn thành	Unit 15 ☐ Hoàn thành	Unit 16 ☐ Hoàn thành	Unit 17 ☐ Hoàn thành	Unit 18 ☐ Hoàn thành
		DAY 19	DAY 20	DAY 21	DAY 22	DAY 23	DAY 24
	Tuần 4	Unit 19 ☐ Hoàn thành	Unit 20 ☐ Hoàn thành	Làm bài thi thử Reading Passage 1 ☐ Hoàn thành	Làm bài thi thử Reading Passage 2 ☐ Hoàn thành	Làm bài thi thử Reading Passage 3 ☐ Hoàn thành	Ôn tập tổng quát ☐ Hoàn thành

Kế hoạch ôn tập 2 tuần (dành cho người từng luyện thi IELTS và có nền tảng tiếng Anh)

Bạn sẽ ôn lại những kiến thức căn bản ở Unit 1-4 trong 2 ngày. Từ Unit 5 đến 20, mỗi ngày bạn sẽ học 2 Unit (tuy nhiên, vì nội dung của Unit 7 khá dài nên bạn hãy dành riêng 1 ngày để học Unit này). Unit 20 được thiết kế để bạn ôn tập trong 1 ngày. Cuối cùng, quá trình ôn tập này sẽ kết thúc bằng phần thi thử.

Kế hoạch ôn tập 2 tuần		DAY 1	DAY 2	DAY 3	DAY 4	DAY 5	DAY 6
	Tuần 1	Unit 1, 2 ☐ Hoàn thành	Unit 3, 4 ☐ Hoàn thành	Unit 5, 6 ☐ Hoàn thành	Unit 7 ☐ Hoàn thành	Unit 8, 9 ☐ Hoàn thành	Unit 10, 11 ☐ Hoàn thành
		DAY 7	DAY 8	DAY 9	DAY 10	DAY 11	DAY 12
	Tuần 2	Unit 12, 13 ☐ Hoàn thành	Unit 14, 15 ☐ Hoàn thành	Unit 16, 17 ☐ Hoàn thành	Unit 18, 19 ☐ Hoàn thành	Unit 20 ☐ Hoàn thành	Làm bài thi thử ☐ Hoàn thành

Chiến lược đọc hiểu căn bản giúp nâng band điểm



Q Tôi biết nghĩa của từng từ nhưng vẫn không nắm được nội dung của cả bài đọc?

✓ **Bạn cần chia nhỏ câu.**

Nếu đọc nguyên cả câu dài, rất có thể bạn sẽ không nắm được nội dung chính. Trước tiên, hãy lọc ra các cụm từ bổ nghĩa để xác định nội dung chính của câu, sau đó hãy gắn các cụm từ bổ nghĩa đó vào nội dung chính để hiểu ý nghĩa hoàn chỉnh của cả câu.

✓ **Bạn cần luyện tập kỹ năng Skimming và Scanning.**

Khi gặp các đoạn gồm nhiều câu văn, hãy áp dụng các kỹ năng đọc theo mục đích để việc đọc trở nên hiệu quả hơn. Skimming là kỹ năng giúp bạn xác định nội dung chính, còn Scanning là kỹ năng cần dùng khi muốn tìm kiếm một nội dung cụ thể nào đó.

✓ **Bạn cần xác định vai trò của từng đoạn.**

Bạn có thể nắm được cấu trúc tổng thể của đoạn nếu biết được vai trò cụ thể của đoạn đó. Từ nối là yếu tố quan trọng giúp chúng ta xác định được quan hệ giữa các đoạn. Nhờ xác định được quan hệ giữa các đoạn, bạn có thể nắm bắt nội dung chính và không bỏ lỡ thông tin, cho dù đoạn đó có dài đến đâu.

✓ **Bạn cần xác định chính xác đối tượng mà đại từ chỉ định thay thế.**

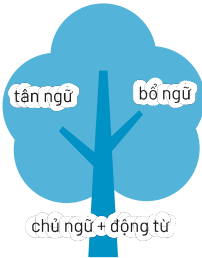
Trong tiếng Anh, người ta thường dùng đại từ chỉ định để thay thế các từ hoặc nội dung đã được nhắc đến trước đó. Bởi vậy, yếu tố không kém phần quan trọng giúp bạn đọc hiểu đúng là xác định được chính xác đâu là đối tượng mà đại từ chỉ định thay thế cho.

Xác định nội dung chính của câu

26 VIC IELTS READING START

Chia nhỏ câu

- ✓ Nếu câu văn dài và có nhiều bổ ngữ, bạn hãy xác định cấu trúc câu bằng cách phân tích từng thành phần câu. Việc này được gọi là **chia nhỏ câu**.
- ✓ Cấu trúc của câu có thể chia thành chủ ngữ và động từ (thân cây và cành cây), tân ngữ và bổ ngữ (lá cây).
- ✓ Bổ ngữ có nhiều loại khác nhau như: tính từ, trạng từ, cụm tính từ, cụm trạng từ, cụm giới từ, to + động từ nguyên thể, phân từ, mệnh đề quan hệ...
- ✓ Các cụm từ này là tiêu chuẩn căn bản nhất để chia nhỏ câu. Khi đã quen với kỹ năng chia nhỏ câu, bạn có thể mở rộng phạm vi của các cụm từ và thực hiện chia nhỏ câu theo đơn vị ý nghĩa.



 **Hãy chia nhỏ câu dưới đây theo 2 cách: chia theo đơn vị cụm từ và chia theo đơn vị ý nghĩa.**

Tourism encourages the preservation of traditional customs, handicrafts and festivals that might otherwise have been allowed to wane.

Giải thích _____

1. Chia nhỏ câu theo đơn vị cụm từ

Với cấu trúc câu gồm nhiều bổ ngữ gắn với tân ngữ, bạn cần lần lượt xác định các thành phần sau: chủ ngữ và động từ ①, cụm tân ngữ bao gồm tân ngữ chính ② và nhóm 2 bổ ngữ cho tân ngữ (bổ ngữ cho tân ngữ ③, mệnh đề "that" giải thích ý nghĩa cho bổ ngữ cho tân ngữ ④).

①	②	③	④
Tourism encourages	the preservation	of traditional customs, handicrafts and festivals	that might otherwise have been allowed to wane
chủ ngữ + động từ	tân ngữ	bổ ngữ tân ngữ	mệnh đề "that" giải thích ý nghĩa cho bổ ngữ tân ngữ

- ① Tourism encourages
Ngành du lịch khuyến khích
- ② Tourism encourages / the preservation
Ngành du lịch khuyến khích / sự bảo tồn
- ③ Tourism encourages / the preservation / of traditional customs, handicrafts and festivals
Ngành du lịch khuyến khích / sự bảo tồn / (đối với) các phong tục truyền thống, nghề thủ công và lễ hội
- ④ Tourism encourages / the preservation / of traditional customs, handicrafts and festivals / that might otherwise have been allowed to wane.
Ngành du lịch khuyến khích / sự bảo tồn / (đối với) các phong tục truyền thống, nghề thủ công và lễ hội / những thứ nếu không (bảo tồn) đã bị để mặc cho dần biến mất.

2. Chia nhỏ câu theo đơn vị ý nghĩa

Khi đã quen với việc chia nhỏ câu và xác định các cụm từ trong câu, bạn hãy tập chia câu theo đơn vị ý nghĩa chứ không chỉ đơn thuần theo cấu trúc ngữ pháp nữa.

	①	②	③
Tourism encourages	the preservation	of traditional customs, handicrafts and festivals	that might otherwise have been allowed to wane.
chủ ngữ + động từ	tân ngữ	bổ ngữ tân ngữ	mệnh đề "that" giải thích ý nghĩa cho bổ ngữ tân ngữ

- ① Tourism encourages the preservation
Ngành du lịch khuyến khích sự bảo tồn
- ② Tourism encourages the preservation / of traditional customs, handicrafts and festivals
Ngành du lịch khuyến khích sự bảo tồn / (đối với) các phong tục truyền thống, nghề thủ công và lễ hội
- ③ Tourism encourages the preservation / of traditional customs, handicrafts and festivals / that might otherwise have been allowed to wane.
Ngành du lịch khuyến khích sự bảo tồn / (đối với) các phong tục truyền thống, nghề thủ công và lễ hội / những thứ nếu không (bảo tồn) đã bị để mặc cho dần biến mất.

Tips đọc hiểu

5 loại cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh là cơ sở cho việc chia nhỏ các thành phần câu. Hãy ghi nhớ các cấu trúc câu dưới đây và lấy đó làm tiêu chuẩn để áp dụng khi chia nhỏ câu.

Cấu trúc 1 chủ ngữ + động từ

I cried.

Tôi đã khóc.

Cấu trúc 2 chủ ngữ + động từ + bổ ngữ

danh từ hoặc tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ

She is a teacher.

Cô ấy là giáo viên.

Cấu trúc 3 chủ ngữ + động từ + tân ngữ

từ hoặc ngữ chỉ đối tượng chịu tác động bởi chủ ngữ

I have a car.

Tôi có một chiếc xe hơi.

Cấu trúc 4 chủ ngữ + động từ + tân ngữ ① + tân ngữ ②

tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp

I gave her my car.

Tôi đã cho cô ấy chiếc ô tô của mình.

Cấu trúc 5 chủ ngữ + động từ + tân ngữ + bổ ngữ tân ngữ

danh từ hoặc tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ

She makes me happy.

Cô ấy khiến tôi hạnh phúc.

Phân loại từ/cụm từ bổ nghĩa

Để nhận diện thành phần chính của câu (nắm bắt nội dung chính) và chia nhỏ câu (nắm bắt nội dung tổng thể), bạn cần biết cách phân loại các từ/cụm từ bổ nghĩa. Dưới đây là các loại từ/cụm từ bổ nghĩa thường xuất hiện trong bài đọc IELTS Reading.

1. Cụm giới từ (giới từ + danh từ)

Là cụm từ bổ nghĩa nhằm cung cấp các thông tin như: *khi nào (thời gian)*, *ở đâu (địa điểm)*, *bằng cách nào (phương thức)*, *để làm gì (mục đích)*... Cụm giới từ có thể bổ nghĩa cho chủ ngữ, tân ngữ hoặc cả câu. Trong ví dụ dưới đây, cụm giới từ "at ~" cho biết thông tin về địa điểm và bổ nghĩa cho chủ ngữ "recent research", cụm giới từ "as ~" cho biết thông tin về mục đích và bổ nghĩa cho tân ngữ là mệnh đề "that" đứng trước nó.

Recent research / at Queensland's Gallery of Modern Art Gerhard Richter exhibition / showed / that visitors use Instagram / as part of their aesthetic experience.

Nội dung chính Nghiên cứu gần đây đã cho thấy khách tham quan sử dụng Instagram.

Chia nhỏ câu Nghiên cứu gần đây / ở triển lãm Gerhard Richter tại Phòng trưng bày Nghệ thuật Hiện đại Queensland / đã cho thấy / khách tham quan sử dụng Instagram / như một phần trải nghiệm thẩm mỹ của họ.

EXERCISE Lược bớt các cụm từ bổ nghĩa và xác định nội dung chính, sau đó xác định nội dung tổng thể của câu sau.

This connects audiences with museum content in a way that they can control and is meaningful to them.

2. Trạng từ

Là thành phần bổ nghĩa có tác dụng nhấn mạnh hoặc cụ thể hóa ý nghĩa cho động từ hoặc cả câu. Tuy nhiên, một số trạng từ như "never", "seldom", "however"... thể hiện ý nghĩa trái ngược với nội dung phía trước nên chúng ta không được lược bớt mà phải coi đó như nội dung chính của câu. Trong ví dụ sau, trạng từ "primarily" có vai trò bổ sung ý nghĩa cho động từ "used".

Audiences used / Instagram primarily / to engage with exhibition content.

Nội dung chính Người tham quan sử dụng Instagram.

Chia nhỏ câu Người tham quan sử dụng / Instagram / để tham gia tương tác với nội dung triển lãm.

EXERCISE Lược bớt các thành phần bổ nghĩa và xác định nội dung chính, sau đó xác định nội dung tổng thể của câu sau.

In Thailand, students seldom practice English every day – or at least not effectively.

Giải thích

This connects / audiences / with museum content / in a way / that they can control and is meaningful to them.

cụm giới từ "in"

Nội dung chính Việc này kết nối người xem với nội dung trưng bày của bảo tàng.

Chia nhỏ câu Việc này kết nối / người xem / với nội dung trưng bày của bảo tàng / theo cách / họ có thể kiểm soát và có ý nghĩa đối với họ.

In Thailand, / students seldom practice English / every day – or at least not effectively.

trạng từ

Nội dung chính Ở Thái Lan, sinh viên hiếm khi thực hành tiếng Anh.

Chia nhỏ câu Ở Thái Lan, / sinh viên hiếm khi thực hành tiếng Anh / hằng ngày – hay ít nhất là không hiệu quả.

3. Cụm từ bổ nghĩa cho danh từ

Thường thì tính từ hay được dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Tuy nhiên, có không ít trường hợp danh từ được bổ nghĩa bởi các cụm từ mang tính chất của động từ như “to + động từ nguyên thể”, hiện tại phân từ, quá khứ phân từ. Các cụm từ bổ nghĩa này đều đứng sau danh từ.

Tips đọc hiểu

Việc lược bớt các thành phần bổ nghĩa chỉ là bước để chúng ta nắm bắt nội dung những câu dài dễ hơn. Tuy nhiên, có những trường hợp cụm từ bổ nghĩa lại mang nội dung chính của câu. Ví dụ, chủ ngữ trong câu bị động thực ra chỉ đóng vai trò như cụm giới từ “bởi” trong khi thành phần bổ nghĩa lại chứa nội dung chính của câu.

① to + động từ nguyên thể (to + V)

Được dùng với nghĩa là “sẽ làm gì” (như tính từ) hoặc “để làm gì” (như trạng từ chỉ mục đích). Trong ví dụ dưới đây, cụm “to keep the weight off” có vai trò bổ nghĩa cho danh từ “failing”.

Depression could be caused / by the discouragement / from failing / to keep the weight off.

Nội dung chính Trầm cảm có thể sinh ra từ sự chán nản do thất bại.

Chia nhỏ câu Trầm cảm có thể sinh ra / từ sự chán nản / do thất bại / khi giảm cân.

② Hiện tại phân từ (V-ing)

Mang nghĩa chủ động và thể hiện ý “trong khi làm cái này, thì làm cái kia”. Trong ví dụ dưới đây, cụm hiện tại phân từ “inhabiting India” có vai trò bổ sung ý nghĩa cho danh từ “Hyenas”.

Tips đọc hiểu

Khi đi cùng với dấu phẩy (,) hiện tại phân từ thường được dùng để bổ nghĩa cho cả câu hoặc bổ sung một nội dung xảy ra đồng thời.

Fizzy drinks can stretch and upset your stomach / , causing hiccups / as the diaphragm contracts.

Đồ uống có ga có thể khiến dạ dày bị kéo giãn và khó chịu / , gây nấc cụt / khi cơ hoành co thắt.

Hyenas / inhabiting India / have not been studied / widely /, compared to those living in Africa.

Nội dung chính Linh cẩu chưa được nghiên cứu.

Chia nhỏ câu Linh cẩu / sống ở Ấn Độ / chưa được nghiên cứu / rộng rãi /, so với loài này ở châu Phi.

③ Quá khứ phân từ (V-ed)

Mang nghĩa bị động và thể hiện ý “bị, được” khi bổ nghĩa cho danh từ. Trong ví dụ dưới đây, cụm quá khứ phân từ “called the diaphragm” bổ sung thêm thông tin về tên gọi cho “a sheet of muscle”.

There is a sheet of muscle / under your lungs / called the diaphragm.

Nội dung chính Có một dải cơ ở dưới phổi của bạn.

Chia nhỏ câu Có một dải cơ / ở dưới phổi của bạn / được gọi là cơ hoành.

EXERCISE Lược bớt các thành phần bổ nghĩa và xác định nội dung chính, sau đó xác định nội dung tổng thể của câu sau.

Syria's war at home is giving way to dangerous proxy conflicts.

4. Mệnh đề quan hệ (đại từ quan hệ + động từ)

Mệnh đề quan hệ đứng sau danh từ và có vai trò giải thích hay bổ sung ý nghĩa cho danh từ đứng liền trước nó hoặc cho cả câu. Trong ví dụ dưới đây, mệnh đề “which ~” bổ sung ý nghĩa cho các danh từ “spiders” và “glow-worms” đứng trước nó.

Some silk-producing animals / use / silk / for hunting, / such as spiders and even glow-worms, / which use / sticky silk / to capture flying prey.

Nội dung chính Một số loài động vật nhả tơ dùng tơ để săn mồi.

Chìa nhỏ câu Một số loài động vật nhả tơ / dùng / tơ / để săn mồi, / như nhện và đom đóm, / chúng dùng tơ dính để bắt những con mồi biết bay.

EXERCISE Lược bớt các thành phần bổ nghĩa và xác định nội dung chính, sau đó xác định nội dung tổng thể của câu sau.

You should leave enough space around the back of your fridge, which helps dissipate waste heat more effectively.

5. Mệnh đề trạng ngữ (liên từ + chủ ngữ + động từ)

Trong các câu ghép, người ta thường sử dụng liên từ để liên kết các vế câu. Khi đó, vế câu bắt đầu bằng liên từ là mệnh đề phụ thuộc, vế câu còn lại là mệnh đề chính. Trong câu ghép, mệnh đề phụ thuộc là thành phần bổ nghĩa đóng vai trò như trạng ngữ giúp làm rõ nghĩa cho mệnh đề chính. Trong ví dụ dưới đây, mệnh đề sau “if” đưa ra điều kiện cho nội dung được nhắc đến trong mệnh đề chính.

The neighbour disputes are / more easily resolved / if / the apartment complex has a smoking bylaw.

Nội dung chính Những cuộc cãi vã giữa hàng xóm với nhau được giải quyết dễ dàng hơn.

Chìa nhỏ câu Những cuộc cãi vã giữa hàng xóm với nhau / được giải quyết dễ dàng hơn / nếu / khu chung cư có nội quy về việc hút thuốc.

EXERCISE Lược bớt các thành phần bổ nghĩa và xác định nội dung chính, sau đó xác định nội dung tổng thể của câu sau.

While removing all visitor photography restrictions is not possible, it is true that visitor expectations and experiences have now changed.

Giải thích

Syria's war / at home / is giving way / to dangerous proxy conflicts.

Nội dung chính Chiến tranh Syria đang nhường chỗ. to + V

Chìa nhỏ câu Chiến tranh Syria / tại nước này / đang nhường chỗ / cho những xung đột ủy nhiệm nguy hiểm khác.

You should leave / enough space / around the back of your fridge, / which helps / dissipate / waste heat more effectively. mệnh đề quan hệ

Nội dung chính Bạn nên chứa ra đủ không gian.

Chìa nhỏ câu Bạn nên chứa ra / đủ không gian / xung quanh mặt sau tủ lạnh, / không gian này giúp / tản / nhiệt thải ra hiệu quả hơn.

While / removing all visitor photography restrictions / is not possible, / it is true / that visitor expectations and experiences / have now changed. mệnh đề trạng ngữ

Nội dung chính Sự thực là những kỳ vọng và trải nghiệm của khách tham quan đã thay đổi.

Chìa nhỏ câu Trong khi / việc bãi bỏ mọi hạn chế về quay phim chụp ảnh đối với du khách / là không khả thi, / sự thực là những kỳ vọng và trải nghiệm của du khách hiện đã thay đổi.

Warm-up Test



Nhận diện thành phần chính của câu để xác định nội dung chính, sau đó chia nhỏ câu để nắm nội dung tổng thể của các câu sau.

1. The Museum of Ice Cream in the US is considered one of the most Instagrammed exhibitions, with over 125,000 hashtagged posts.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

2. Supermarket shelves were still empty today despite the big thaw clearing most of the snow from Britain's roads.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

3. While more roads may solve congestion locally, more traffic on the road network may result in more congestion elsewhere.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

4. Our diets have such a large environmental impact.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

5. Sustainably-sourced seafood is another protein alternative to meat, as long as you choose your seafood wisely.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

6. People living in apartments are much more likely to experience secondhand smoke.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

7. Smoking and high alcohol consumption during pregnancy increase the risk of low birthweight and pre-term birth.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

8. People affected by smoke in apartments have to prove it is a legal nuisance or hazard.

Nội dung chính

Chia nhỏ câu

Answers

cụm giới từ bổ nghĩa cho "museum"

1. The Museum of Ice Cream / in the US / is considered / one of the most Instagrammed exhibitions, / with over 125,000 hashtagged posts.

cụm giới từ bổ nghĩa cho cả câu

Nội dung chính Bảo tàng Kem được xem là một trong những triển lãm được đăng nhiều nhất trên Instagram.

Chia nhỏ câu Bảo tàng Kem / ở Mỹ / được xem là / một trong những triển lãm được đăng nhiều nhất trên Instagram, / với hơn 125.000 bài đăng có gắn hashtag.

cụm giới từ bổ nghĩa cho cả câu

2. Supermarket shelves were / still empty / today / despite the big thaw / clearing most of the snow. / from Britain's roads.

cụm hiện tại phân từ
bổ nghĩa cho "big thaw"

cụm giới từ bổ nghĩa cho "snow"

Nội dung chính Các kệ hàng trong siêu thị hôm nay vẫn trống trơn.

Chia nhỏ câu Các kệ hàng trong siêu thị / vẫn trống trơn / hôm nay / dù đợt băng tan lớn / đã dọn sạch gần hết tuyết / ra khỏi đường sá ở nước Anh.

trạng từ bổ nghĩa cho "solve"

cụm giới từ chỉ địa điểm

3. While more roads may solve / congestion / locally, / more traffic / on the road network / may result in / more congestion / elsewhere.

trạng từ bổ nghĩa cho cả câu

Nội dung chính Lưu lượng giao thông nhiều hơn có thể dẫn đến tắc nghẽn nhiều hơn.

Chia nhỏ câu Trong khi có thêm nhiều đường có thể giải quyết / tình trạng tắc nghẽn / tại chỗ, / lưu lượng giao thông nhiều hơn / trên mạng lưới đường sá / có thể dẫn đến / tắc nghẽn nhiều hơn / tại nơi khác.

trạng từ bổ nghĩa cho "a large ~ impact"

4. Our diets have / such / a large environmental impact.

Nội dung chính Chế độ ăn của chúng ta có tác động lớn đến môi trường.

Chia nhỏ câu Chế độ ăn của chúng ta có / quả là / tác động rất lớn đến môi trường.

quá khứ phân từ bổ nghĩa cho "seafood"

5. Sustainably-sourced / seafood is / another protein alternative / to meat, / as long as you choose / your seafood / wisely.

mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa cho mệnh đề chính

Nội dung chính Hải sản là một lựa chọn protein khác thay thế cho thịt.

Chia nhỏ câu Hải sản / có nguồn gốc bền vững / là một lựa chọn protein khác thay thế / cho thịt, / miễn là bạn chọn / hải sản / một cách sáng suốt.

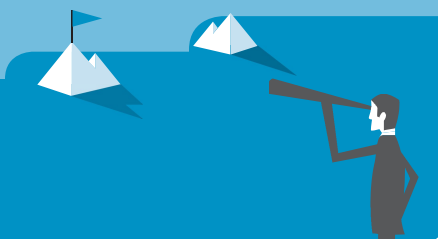
hiện tại phân từ bổ nghĩa cho "people"

6. People / living in apartments / are much more likely to experience / secondhand smoke.

trạng từ bổ nghĩa cho "are likely to"

Nội dung chính Những người có khả năng phải chịu đựng việc hút thuốc lá thụ động.

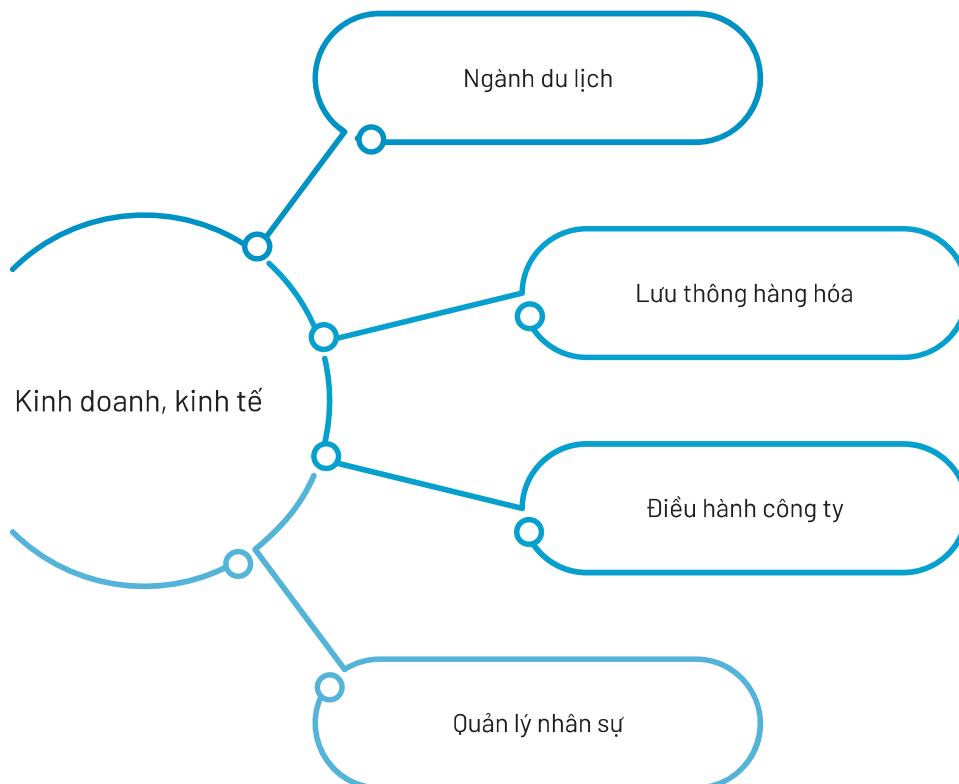
Chia nhỏ câu Những người / sống trong các chung cư / có nhiều nguy cơ phải chịu đựng / việc hút thuốc lá thụ động.



Topic Map



Để hiểu nội dung bài đọc tốt hơn, bạn cần trang bị kiến thức về nhiều chủ đề. Hãy tìm hiểu chủ đề của bài đọc theo Topic Map dưới đây và học từ vựng liên quan trong phần Brainstorming.



- ✓ Các bài đọc có thể đề cập đến marketing, quản lý doanh nghiệp lớn, lưu thông hàng hóa.
- ✓ Vì bài đọc thường ở mức độ chuyên môn sâu, tương đương với nội dung được học ở trường đại học nên nếu thường xuyên tiếp xúc với các tạp chí hoặc báo kinh tế, bạn sẽ có thể hiểu bài đọc dạng này mà không gặp nhiều trở ngại.
- ✓ Nội dung bài đọc có phần khô cứng và tập trung chủ yếu vào việc truyền tải thông tin nên khi đọc, bạn cần lập bản tóm tắt để tiết kiệm thời gian trả lời câu hỏi.
- ✓ Chủ đề kinh doanh, kinh tế thường xuất hiện trong đề thi IELTS Academic, còn trong đề thi IELTS General, các bài đọc có thể liên quan tới nghiệp vụ như hợp đồng lao động, điều kiện an toàn lao động, hướng dẫn quản lý doanh nghiệp.

Brainstorming



Ngành du lịch

Bài đọc thường xoay quanh các loại hình du lịch tương đối mới mẻ như du lịch sinh thái, du lịch hoang dã và du lịch kết hợp học tập. Ngoài ra, bài đọc có thể nói về tác động tích cực/tiêu cực của ngành du lịch đối với nền kinh tế địa phương.

eco tourism du lịch sinh thái

wild tourism du lịch thiên nhiên hoang dã

repatriate hồi hương

learning vacation du lịch học tập

expenditure chi phí



Điều hành công ty

Bài đọc có thể đề cập tới sự khác biệt giữa vai trò của ban điều hành và hội đồng quản trị trong điều hành doanh nghiệp, mối quan hệ giữa hình ảnh doanh nghiệp và sự trung thành đối với thương hiệu, các phương tiện quảng cáo hiệu quả đối với từng loại khách hàng.

brand loyalty sự trung thành đối với thương hiệu

board of directors hội đồng quản trị

corporate ethics đạo đức doanh nghiệp

affiliation sự gia nhập, mối quan hệ kinh doanh hoặc xã hội

bureaucratic organization tổ chức quan liêu



Lưu thông hàng hóa

Nội dung bài đọc có thể nói về việc lựa chọn chiến lược trưng bày sản phẩm và sử dụng nhạc nền để tăng doanh số bán hàng trong siêu thị, sự thăng trầm của ngành kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển, quá trình lưu thông và cách định giá cho các nguyên liệu thực phẩm trên bàn ăn.

agrochemical hóa chất nông nghiệp

freight hàng hóa

logistics lưu thông hàng hóa, hậu cần

processed commodity hàng hóa đã qua chế biến



Quản lý nhân sự

Nội dung bài đọc có thể liên quan đến hiệu suất làm việc của nhân viên, làm việc tại nhà, vai trò của người quản lý trong công ty. Còn trong bài thi IELTS General, bài đọc thường đưa ra các nội dung cụ thể như hợp đồng lao động hoặc chế độ phúc lợi trong công ty.

rewarding bổ ích, đáng làm

remuneration tiền công

advancement thăng chức

human resources nguồn nhân lực, phòng nhân sự

Practice Test

STEP 1 Kiểm tra các từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc

STEP 2 Nắm được nội dung bài đọc và trả lời câu hỏi



STEP 1 Hãy nối các từ sau với nghĩa tương ứng.

1. vineyard k a (tính từ) tiềm năng, có khả năng trở thành...
2. exposure _____ b (tính từ) non trẻ, còn thiếu kinh nghiệm
3. winery _____ c (danh từ) sự liên kết, sự kết hợp
4. overwhelming _____ d (danh từ) sự sành ăn
5. respectively _____ e (động từ) tạo ra, phát sinh
6. destination _____ f (tính từ) áp đảo, quá mạnh, không chống cự được
7. potential _____ g (động từ) giải thích
8. attract _____ h (danh từ) sự tiếp xúc
9. distinct _____ i (tính từ) gây ấn tượng sâu sắc, gây xúc động
10. reputation _____ j (danh từ) thu nhập, doanh thu
11. revenue _____ k (danh từ) rượu nho
12. culinary _____ l (động từ) hiểu giá trị, đánh giá cao, cảm kích
13. impressive _____ m (tính từ) dễ nhận thấy, riêng biệt (= distinguish, outstanding)
14. gastronomy _____ n (động từ) thu hút
15. fledgling _____ o (danh từ) nhà máy rượu vang
16. excess _____ p (danh từ) danh tiếng, uy tín
17. generate _____ q (trạng từ) từng người, từng cái, mỗi cá thể
18. account for _____ r (danh từ) sự vượt quá, sự thừa ra
19. appreciate _____ s (danh từ) điểm đến
20. conjunction _____ t (tính từ) (thuộc) ẩm thực, nấu nướng

Answers

1. k 2. h 3. o 4. f 5. q 6. s 7. a 8. n 9. m 10. p 11. j 12. t 13. i 14. d 15. b 16. r 17. e 18. g
19. l 20. c

Combining Wine with Travel

- A** Wine tourism, sometimes referred to as ‘enotourism’, is a relatively new form of tourism that involves visiting wineries, vineyards, and wine festivals, experiencing the culture of a specific wine-growing region, and tasting and appreciating a wide variety of local wines. It is regarded as a small yet important part of gastronomy, or culinary tourism. Wine tourism has boomed in popularity over the past decade and has now become a vital aspect of both the wine and tourism industries in several countries. In addition to boosting wine sales, it encourages rural communities to develop their own attractive tourism identity and work in conjunction with tour operators to establish a mutually beneficial business relationship. Famous wine regions offer tourists memorable experiences to ensure that they return, possibly multiple times, and generate further interest through word of mouth. While the fledgling wine tourism industry consisted only of simple wine-tasting rooms, it has now evolved into an opportunity for wine enthusiasts to experience a complete tourism experience, including special events, transportation, and accommodation.
- B** The wine tourism industry is at different stages of development in different countries, with the United States leading the way in terms of the number of tourists and the revenue generated. Every year, more than 17 million travellers, the overwhelming majority of whom are domestic tourists, are influenced by the wine industry when selecting US destinations for their trips. Though smaller by comparison, the wine tourism industries in France and Italy see an influx of around 12 million and 6 million tourists per year respectively, approximately half of whom are international tourists. Argentina receives almost 2 million wine tourists per year, the majority of whom visit from other countries. Somewhat surprisingly, although Spain is the world’s third-largest producer of wine, it receives relatively few wine tourists – around 2.5 million per year, which comprises only 4% of the country’s total annual visitors. Overall, it is estimated that more than 50 million wine tourists travel every year, generating more than US\$25 billion in combined revenue.
- C** A common feature of wine tourism is the option to travel a wine trail, or wine route, stopping off at various towns or villages to sample the local wines and learn about local culture. The US in particular boasts a large number of wine trails, many of which are based within the major wine-producing state of California. France’s most iconic wine route, the Alsace Wine Route, is a 110-mile-long route that includes scenic locations such as vineyards, castles, and cathedrals. Beginning in the city of Bordeaux, travellers on the route visit

six distinct wine-producing territories, enjoying wine, food, and entertainment at every stop. South Africa is home to more than 20 renowned wine routes, with the oldest route being the Stellenbosch Wine Route, which links several important wineries in the region. The route is an impressive 550 miles in length, and is believed to be the longest wine route in the world. In Germany, the 60-mile-long Deutsche Weinstrasse, established in 1935, is Germany's oldest wine route. Although the United Kingdom has only recently made a serious attempt to enter the wine tourism industry, several wine routes have already been developed and are attracting an increasing number of tourists each year.

- D** These days, wine is being produced in almost every country in the world, so many other countries are now striving to develop high-quality wine tourism packages and destinations. For instance, Eastern and Central European countries are increasingly becoming known for their wineries and wine routes. The Republic of Moldova has a long history of wine production dating back to 3000 BC, and it exports millions of bottles of wine to Russia, Poland and the Czech Republic every year. The country holds the Guinness World Record for the largest collection of wine: 1.5 million bottles stored inside 140 miles of tunnels in the Milestii Mici cellars. Wine tourism in Croatia has also taken off recently, as it combines well with other activities available in the country such as food tourism and cycling paths. Outside of Europe, one surprising wine-tourism destination is Ethiopia, which is home to land that is so well-suited to wine production that one of the leading French wine companies began producing wine there in 2015. With Ethiopia's emerging reputation as a tourist destination that offers a rich cultural experience and unique food, it seems likely that its reputation as a wine tourism destination will also continue to grow.
- E** When considering potential wine tourists, marketing and tourism companies have identified those born between the early 1980s and 2000 as the most important target market. Studies have found that these individuals, referred to as 'millennials', drink more wine than any other consumer group, accounting for more than 42% of total wine sales worldwide. Also known to be technologically well-informed, with a hunger for travel and a desire to share experiences online, millennials are likely to be integral to the continuing growth of wine tourism. Because they typically spend a considerable amount of time online, they have more exposure to information about wine and wine tourism, and they subsequently share related pictures and information through social media and blogs. A recent survey of wine-drinking millennials found that almost 40% had visited at least five wine-tasting locations in the past year. With that in mind, wine tourism experts believe that millennials represent massive spending potential and could soon generate more than US \$180 billion per year in revenue, signaling a bright future for wine tourism.

Questions 1-3

Choose the appropriate letters A-D and write them in boxes 1-3 on your answer sheet.

- 1** To become a successful wine tourism destination, rural communities should
- A** develop a best-selling brand of wine.
 - B** advertise events on popular Web sites.
 - C** form partnerships with tour companies.
 - D** renovate local hotels and restaurants.
- 2** The Alsace Wine Route is notable because
- A** it was the first wine route established in France.
 - B** it is the longest wine route in Europe.
 - C** it provides several sightseeing opportunities.
 - D** it visits several different countries.
- 3** Millennials are a key target market for wine tourism companies because
- A** they have higher incomes than other age groups.
 - B** they typically live in areas known for wine production.
 - C** they often visit other countries on business.
 - D** they enjoy traveling and sharing information.

Questions 4-8

Do the following statements agree with the information given in the passage?

In boxes 4-8 on your answer sheet, write

- | | |
|------------------|--|
| TRUE | if the statement agrees with the information |
| FALSE | if the statement contradicts the information |
| NOT GIVEN | if there is no information on this |

- 4** Early wine tourism locations only offered a tasting room.

Actual Test

Đáp án – Giải thích

Đáp án

Reading Passage 1, Questions 1-13

- | | |
|-----------|------------------|
| 1 | Europe |
| 2 | Spain |
| 3 | Greeks / weavers |
| 4 | fairs |
| 5 | dyeing |
| 6 | silk |
| 7 | hand |
| 8 | England |
| 9 | nobles |
| 10 | FALSE |
| 11 | FALSE |
| 12 | TRUE |
| 13 | TRUE |

Reading Passage 2, Questions 14-26

- | | |
|-----------|-------------|
| 14 | TRUE |
| 15 | TRUE |
| 16 | FALSE |
| 17 | TRUE |
| 18 | NOT GIVEN |
| 19 | C |
| 20 | E |
| 21 | G |
| 22 | D |
| 23 | breathing |
| 24 | energy |
| 25 | Urea |
| 26 | dehydration |

Reading Passage 3, Questions 27-40

- | | |
|-----------|------------|
| 27 | B |
| 28 | C |
| 29 | F |
| 30 | A |
| 31 | D |
| 32 | D |
| 33 | G |
| 34 | F |
| 35 | stimuli |
| 36 | short-term |
| 37 | degrades |
| 38 | iconic |
| 39 | language |
| 40 | mouth |

Reading Passage 1, Questions 1-13

THE HISTORY OF WOOL Lịch sử của len

- từ in đậm: từ khóa
- từ gạch chân: gợi ý trả lời

The first recorded uses of wool originate from Anatolia, which is roughly where modern-day Turkey lies, during the Stone Age.

Ghi chép đầu tiên về việc sử dụng len trong thời kỳ đồ đá bắt nguồn từ Anatolia, tương ứng với Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

Neanderthals residing on the Mesopotamian Plain used sheep to fulfill their basic needs of food, shelter, and clothing.

Người *Neanderthal* cư trú ở vùng đồng bằng Lưỡng Hà đã sử dụng cừu để đáp ứng các nhu cầu cơ bản về thức ăn, chỗ ở và quần áo.

Many years later, humans learned how to spin and weave the fleece of sheep into woolen garments.

Nhiều năm sau, con người đã học được cách kéo sợi và dệt lông cừu thành quần áo len.

The warmth provided by wool clothing and the mobility of sheep allowed these early humans to venture outside the warm climate of Mesopotamia and expand their civilization.

Sự ấm áp do quần áo len mang lại và khả năng di chuyển của cừu đã cho phép con người thời tiền sử vươn ra khỏi khí hậu ấm áp của vùng Lưỡng Hà và mở rộng nền văn minh.

¹From around 3000 BC onwards, the Persians, Greeks and Romans developed and improved various breeds of **sheep**, shipping the animals and **wool** to various countries **throughout** Europe.

Từ khoảng năm 3.000 trước Công Nguyên trở về sau, người Ba Tư, Hy Lạp và La Mã đã phát triển và cải tạo nhiều giống cừu khác nhau, đưa loài vật này và len đến nhiều quốc gia khác trên khắp châu Âu.

In particular, the Romans viewed sheep as a vital commodity, transporting large numbers of them as the Roman Empire expanded into the British Isles, Spain, and North Africa.

Đặc biệt, người La Mã coi cừu là một mặt hàng quan trọng, khi đế chế La Mã mở rộng sang quần đảo Anh, Tây Ban Nha và Bắc Phi, họ đã đưa rất nhiều cừu theo.

In approximately 50 AD, the Romans had established a wool plant in the region of England that the town of Winchester now occupies.

Vào khoảng năm 50 sau Công Nguyên, người La Mã đã xây dựng một xưởng len tại một vùng thuộc nước Anh mà nay là thị trấn Winchester.

² Later, around the beginning of the 8th century, the **Saracens**, nomads who lived throughout the Arabian deserts, established a wool export trade agreement with North Africa and Greece after their **military victory** over Spain.

Sau đó, vào khoảng đầu thế kỷ 8, những người Saracen, vốn là dân du mục sống ở khắp các sa mạc Ả Rập, đã thiết lập hiệp định thương mại xuất khẩu len với Bắc Phi và Hy Lạp sau khi dành chiến thắng quân sự trước Tây Ban Nha.